



Số: 282 /TMDK

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2022

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước trên BCTC hợp nhất Quý 2 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Thông tin về cá nhân/tổ chức:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - Petechim
- Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0305447723
- Mã chứng khoán: PTV
- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 11, Petroland Tower, số 12, Tân Trào, Q.7, Tp.HCM.
- Điện thoại: (84.8)25.411.23.23 Fax: (84.8)25.411.23.32 Website: www.petechim.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện theo khoản 4, điều 11, chương III của thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Thương Mại Dầu Khí xin được giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2022 so với báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2021:

DVT: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Quý 2/ 2022	Quý 2/2021	Chênh lệch	% tăng/(giảm)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(731)	(460)	271	59,02

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2022/2021 tương ứng là (731) triệu đồng/ (460) triệu đồng khoản lỗ tăng 271 triệu đồng (tương ứng 59,02%).

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 tăng lỗ so với cùng kỳ năm 2021, do doanh thu giảm 60.445 triệu đồng (tương ứng 66.36% so với cùng kỳ), ngoài ra lợi nhuận từ hoạt động tài chính cũng giảm mạnh, giảm 1.530 triệu đồng (tương ứng 65,54%).

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí kính giải trình lên Ủy ban chứng khoán Nhà nước nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2022.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT (PTHY-03b).


TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ
QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đỗ Thị Bích Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		217,629,437,318	248,635,240,650
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31,121,843,832	57,766,200,238
1. Tiền	111	V.1	10,357,979,642	16,615,250,577
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,763,864,190	41,150,949,661
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	67,968,023,049	46,818,857,603
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122			
33. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		67,968,023,049	46,818,857,603
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115,358,936,624	141,701,294,160
1. Phải thu của khách hàng	131		107,951,731,943	136,842,374,768
2. Trả trước cho người bán	132		15,765,196,648	15,214,576,255
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	5,481,071,620	3,483,406,724
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13,839,063,587)	(13,839,063,587)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	2,708,271,904	1,818,152,548
1. Hàng tồn kho	141		2,708,271,904	1,818,152,548
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	472,361,909	530,736,101
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		102,234,778	197,785,936
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		310,778,314	270,501,849
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		59,348,817	62,448,316
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		76,472,096,910	77,538,181,672
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		66,174,000	66,174,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216		66,174,000	66,174,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		48,731,219,821	49,286,015,770
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	46,671,218,846	47,219,031,569
- Nguyên giá	222		68,506,590,347	68,925,627,190
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21,835,371,501)	(21,706,595,621)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	2,060,000,975	2,066,984,201
- Nguyên giá	228		2,613,135,660	2,613,135,660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(553,134,685)	(546,151,459)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			

- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	24,000,000,000	24,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	253		24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,674,703,089	4,185,991,902
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2,890,766,362	3,401,055,175
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269		783,936,727	784,936,727
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		294,101,534,228	326,173,422,322
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		64,575,844,585	96,290,380,904
I. Nợ ngắn hạn	310		49,817,773,385	78,900,050,804
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		25,432,742,756	55,735,658,024
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,253,441,985	2,343,479,814
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	906,987,616	1,011,775,710
4. Phải trả người lao động	314		3,118,167,714	3,774,647,044
5. Chi phí phải trả	315	V.11	5,075,169,556	4,377,232,293
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		165,446,667	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	12,455,355,341	11,392,690,432
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		410,461,750	264,567,487
II. Nợ dài hạn	330		14,758,071,200	17,390,330,100
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.13	14,758,071,200	17,390,330,100
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Vay dài hạn	337			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.14	229,525,689,643	229,883,041,418
I. Vốn chủ sở hữu	410		229,525,689,643	229,883,041,418
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

7. Quỹ đầu tư phát triển	418		36,222,648,814	35,044,156,277
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28,884,018,139)	(28,364,723,745)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(28,364,723,745)	(28,092,136,147)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(519,294,394)	(272,587,598)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22,187,058,968	23,203,608,886
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tsed	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		294,101,534,228	326,173,422,322

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 26 tháng 7 năm 2022

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Bích Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	30,642,236,855	91,087,628,527	78,829,356,292	128,788,155,357
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		30,642,236,855	91,087,628,527	78,829,356,292	128,788,155,357
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	23,167,657,655	83,450,711,281	64,732,558,980	115,950,106,587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,474,579,200	7,636,917,246	14,096,797,312	12,838,048,770
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	1,175,957,327	2,550,253,102	2,273,959,604	5,380,340,209
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	371,360,591	215,638,721	371,719,698	556,984,221
- Trong đó chi phí lãi vay	23				-	
8. Phần lỗ từ công ty liên kết	24				-	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.19	2,481,035,300	2,455,725,425	3,596,538,691	4,234,326,134
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.20	6,617,195,352	7,512,172,418	12,846,882,112	12,749,470,300
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(819,054,716)	3,633,784	(444,383,585)	677,608,324
12. Thu nhập khác	31		233,779,233	1	233,779,233	2,842,382,681
13. Chi phí khác	32		1,180,000	255,944,518	1,180,000	1,720,815,282
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		232,599,233	(255,944,517)	232,599,233	1,121,567,399
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(586,455,483)	(252,310,733)	(211,784,352)	1,799,175,723
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21	144,926,880	207,614,789	307,510,042	473,612,354
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(731,382,363)	(459,925,522)	(519,294,394)	1,325,563,369
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(1,015,439,048)	(866,850,508)	(1,111,558,736)	345,147,723
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		284,056,685	406,924,986	592,264,342	980,415,646
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(51)	(43)	(56)	17

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 26 tháng 7 năm 2022

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)




Đỗ Thị Bích Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(211,784,352)	1,799,175,723
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		646,999,430	886,576,500
- Các khoản dự phòng	03			840,551,253
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3,125,855	2,770,966
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,656,089,153)	(4,573,959,854)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3,217,748,220)	(1,044,885,412)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14,932,204,759	(2,909,560,718)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(890,119,356)	(2,078,502,345)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(38,619,076,841)	(22,072,078,005)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		605,839,971	571,614,737
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(162,583,162)	(644,198,387)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(163,050,000)	(215,375,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27,514,532,849)	(28,392,985,130)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(85,890,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(6,838,986,767)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			4,312,789,041
5. Tiền chi từ góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(2,000,000,000)	13,047,210,770
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,033,863,555	2,182,758,818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		947,973,555	12,703,771,862
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(81,207,450)	(621,585,758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(81,207,450)	(621,585,758)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(26,647,766,744)	(16,310,799,026)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57,766,200,238	62,827,678,380
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,410,338	(4,370,225)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		31,121,843,832	46,512,509,129

Lập, ngày 22 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh



Đỗ Thị Bích Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần thương mại dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305447723 ngày 05/1/2008, đăng ký thay đổi lần 15 ngày 10/05/2018.

Trụ sở Công ty: Tầng 11 - Toà nhà Petroland - 12 Tân Trào - quận 7 - TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh lần 13 là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Công ty có công ty con

Công ty cổ phần công nghệ Thông tin, Viễn thông và tự động hoá Dầu khí

- Địa chỉ: Tầng 17, toà nhà ICON 4, số 243 Đê La Thành, quận Đống Đa Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51,85%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 51,85%

+Công ty liên kết

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giao thông vận tải, nông – lâm – ngư nghiệp;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, nông lâm sản, gia súc, gia cầm (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), lương thực, thực phẩm, thuốc lá điều sản xuất trong nước, thuốc lá;
- Mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường, trang thiết bị y tế;
- Môi giới hàng hải;
- Cho thuê tàu, phương tiện nổi, giàn khoan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ đóng mới, sửa chữa máy móc tàu thuyền, giàn khoan và phương tiện nổi (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; không thiết kế phương tiện vận tải);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải biển;
- Đại lý vận tải biển;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, thiết kế Công trình, giám sát thi công);
- Tư vấn đầu thầu, quản lý dự án, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Sản xuất, mua bán phương tiện vận tải, hàng điện tử, trang thiết bị trường học, tinh dầu, hương liệu và nguyên liệu sản xuất hóa mỹ phẩm, bia, rượu, nước giải khát (không kinh doanh ăn uống tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

- Hàng may mặc, giày dép, hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ, gôm, sứ, vật liệu xây dựng (không tẩy, nhuộm, hồ, in trên sản phẩm dệt, may đan; không gia công cơ khí, sản xuất gôm, sứ thủy tinh, rượu, bia, nước giải khát tại trụ sở);
- Khai thác và mua bán khoáng sản (không khai thác tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn chuyên giao công nghệ;
- Xây dựng cầu cảng biển, công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình dầu khí, công trình thủy điện;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú: khách sạn – nhà hàng ăn uống (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas và không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.
- Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; thiết bị liên lạc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với **thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013** của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	4
Nhà cửa vật kiến trúc	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán Công ty đang sử dụng. Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Kỳ này	Năm trước
1- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	296,291,865	460,048,172
- Tiền gửi ngân hàng	10,061,687,777	16,155,202,405
- Các khoản tương đương tiền	20,763,864,190	41,150,949,661
Cộng	31,121,843,832	57,766,200,238
2- Đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	67,968,023,049	46,818,857,603
Cộng	67,968,023,049	46,818,857,603
3- Các khoản phải thu khác:	Kỳ này	Năm trước
- Lãi tiền gửi	868,124,097	1,219,735,781
- Tạm ứng cho nhân viên	582,246,859	199,067,039
- Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1,646,068,395	1,646,068,395
- Ký cược, ký quỹ	387,832,269	418,535,509
- Cổ tức phải thu	1,996,800,000	
- Phải thu khác		
Cộng	5,481,071,620	3,483,406,724
4- Hàng tồn kho		Năm trước
- Giá vốn HĐ cung cấp hoá chất Borax	761,440,500	1,472,261,750
- Giá vốn HĐ cung cấp bột Talc	1,305,438,500	
- Khác	641,392,904	345,890,798
Cộng	2,708,271,904	1,818,152,548
5- Tài sản ngắn hạn khác	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí trả trước ngắn hạn	102,234,778	197,785,936
- Thuế GTGT được khấu trừ	310,778,314	270,501,849
- Thuế phải thu nhà nước	59,348,817	62,448,316
Cộng	472,361,909	530,736,101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	57,750,758,355	4,884,152,596	3,250,153,638	1,728,850,583	1,311,712,018	68,925,627,190
- Tăng trong kỳ		85,890,000				85,890,000
- Tăng từ XDCB						-
- Giảm trong kỳ		504,926,843				504,926,843
Số dư cuối kỳ	57,750,758,355	4,465,115,753	3,250,153,638	1,728,850,583	1,311,712,018	68,506,590,347
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12,024,991,165	4,154,723,769	3,250,153,638	1,728,850,583	547,876,466	21,706,595,621
- Khấu hao trong kỳ	700,343,508	29,631,002		210,041,694		940,016,204
- Giảm trong kỳ						-
- Giảm giá trị hợp lý của tài sản		811,240,324				811,240,324
Số dư cuối kỳ	12,725,334,673	3,373,114,447	3,250,153,638	1,938,892,277	547,876,466	21,835,371,501
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư đầu năm	45,725,767,190	729,428,827	-	-	763,835,552	47,219,031,569
Số dư cuối kỳ	45,025,423,682	1,092,001,306	-	(210,041,694)	763,835,552	46,671,218,846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			-
Số dư đầu kỳ	2,180,000,000	433,135,660	2,613,135,660
- Tăng trong kỳ			-
- Tăng từ XDCB			-
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	2,180,000,000	433,135,660	2,613,135,660
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu kỳ	113,012,799	433,138,660	546,151,459
- Khấu hao trong kỳ	6,983,226		6,983,226
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	119,996,025	433,138,660	553,134,685
Giá trị còn lại của TSCĐ			-
Số dư đầu kỳ	2,066,987,201	(3,000)	2,066,984,201
Số dư tại cuối kỳ	2,060,003,975	-3,000	2,060,000,975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

8- Đầu tư tài chính dài hạn	Kỳ này	Năm trước
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	24,000,000,000	24,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Sài Gòn	11,000,000,000	11,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP SX & chế biến DK Phú Mỹ	10,000,000,000	10,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Miền Trung	3,000,000,000	3,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
<u>Cộng</u>	24,000,000,000	24,000,000,000
9- Chi phí trả trước dài hạn	Kỳ này	Năm trước
Chi phí thuê đất, văn phòng	57,975,278	89,053,201
Chi phí sửa chữa bảo trì	2,724,683,070	2,833,723,897
Chi phí công cụ, dụng cụ	5,873,234	15,209,993
Chi phí khác	102,234,780	463,068,084
<u>Cộng</u>	2,890,766,362	3,401,055,175
10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Năm trước
Thuế giá trị gia tăng	543,221,171	61,019,826
Thuế thu nhập cá nhân	308,589,972	451,660,850
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55,176,473	499,095,034
<u>Cộng</u>	906,987,616	1,011,775,710
11- Chi phí phải trả	Kỳ này	Năm trước
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho hệ thống pha chế E5-E10	379,836,480	379,836,480
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho dự án kho xăng dầu Nghi Sơn	209,610,000	209,610,000
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho nhà máy điện Nhơn Trạch	2,160,195,439	2,160,195,439
- Khác	2,325,527,637	1,627,590,374
<u>Cộng</u>	5,075,169,556	4,377,232,293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Kỳ này	Năm trước
- Kinh phí công đoàn	265,215,450	287,049,023
- Bảo hiểm y tế, xã hội	270,873,122	21,296,541
- Phải trả cổ tức	7,102,271,600	6,443,963,828
- Phải trả Pvoil, lãi trả chậm mua sản văn phòng	3,996,972,417	3,655,491,279
- Nhận đặt cọc thuê sản văn phòng	450,000,000	650,000,000
- Phải trả phải nộp khác	370,022,752	334,889,761
<u>Cộng</u>	12,455,355,341	11,392,690,432
13- Phải trả dài hạn người bán	Kỳ này	Năm trước
- Phải trả Tổng công ty dầu VN mua sản văn phòng công ty	14,758,071,200	17,390,330,100
<u>Cộng</u>	14,758,071,200	17,390,330,100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

14. Vốn chủ sở hữu

Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 ngày 10 tháng 5 năm 2018 là: 200.000.000.000 (bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng). Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VNĐ	Tỷ lệ (%)	VNĐ	Tỷ lệ (%)
1. Tổng công ty dầu Việt Nam	58,000,000,000	29.00	58,000,000,000	29.00
2. Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trảng An	46,200,000,000	23.10	46,200,000,000	23.10
4. Dương Công Ái	33,800,000,000	16.90	33,800,000,000	16.90
5. Các cổ đông khác	62,000,000,000	31.00	62,000,000,000	31.00
Cộng vốn góp	200,000,000,000	100	200,000,000,000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Biến động vốn:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư đầu năm	200,000,000,000	35,044,156,277	(28,364,723,745)	23,203,608,886	229,883,041,418
Tăng trong kỳ	0	1,178,492,537	-519,294,394	0	659,198,143
Lợi nhuận trong kỳ			-519,294,394		-519,294,394
Trích lập quỹ		1,178,492,537			1,178,492,537
Giảm khác					0
Giảm trong kỳ	0	0	0	1,016,549,918	1,016,549,918
Phân phối lợi nhuận					0
Trích lập quỹ					0
Cổ tức				1,016,549,918	1,016,549,918
Thù lao hội đồng quản trị					0
Giảm khác					0
Tại ngày 30/06/2022	200,000,000,000	36,222,648,814	(28,884,018,139)	22,187,058,968	229,525,689,643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-D1

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 1/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 1/04/2021 đến ngày 30/06/2021
15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30,642,236,855	86,057,617,457
- Doanh thu cung cấp dịch vụ hàng không		5,030,011,070
Cộng	30,642,236,855	91,087,628,527
16- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	23,167,657,655	78,806,705,814
- Giá vốn cung cấp dịch vụ hàng không		4,644,005,467
Cộng	23,167,657,655	83,450,711,281
17- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi	935,392,434	1,747,153,391
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	564,893	802,699,711
- Cổ tức lợi nhuận được chia	240,000,000	400,000
- Lãi đầu tư tài chính		
Cộng	1,175,957,327	2,550,253,102
18- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí lãi trả chậm	341,481,138	211,907,352
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	29,879,453	3,731,369
Cộng	371,360,591	215,638,721
19- Chi phí bán hàng (Mã số 24)		
- Chi phí nhân viên kinh doanh	708,729,197	1,893,787,356
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	975,250,004	17,828,650
- Chi phí khấu hao TSCĐ		14,671,971
- Chi phí bằng tiền khác	797,056,099	529,437,448
Cộng	2,481,035,300	2,455,725,425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu 09-DN

Từ ngày 1/04/2022 Từ ngày 1/04/2021
đến ngày 30/06/2022 đến ngày 30/06/2021

20- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

- Chi phí nhân viên quản lý	3,301,277,455	3,703,927,385
- Chi phí đồ dùng văn phòng	318,058,383	179,979,885
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	458,684,208	324,878,952
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	755,426,073	989,797,088
- Chi phí dự phòng		840,551,253
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	1,783,749,233	1,473,037,855
Cộng	6,617,195,352	7,512,172,418

21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Lợi nhuận kế toán trước thuế	(586,455,483)	(252,310,733)
- Thuế suất áp dụng	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	144,926,880	207,614,789

22- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(1,015,439,048)	(866,850,508)
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	284,056,685	406,924,986
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20,000,000	20,000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(51)	(43)

Lập, ngày 26 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Bích Hà